

---

## NGHIÊN CỨU

---

# Các loại hình hoạt động trên mạng xã hội của sinh viên và những yếu tố ảnh hưởng

Trần Thị Minh Đức\*, Bùi Thị Hồng Thái

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 05 tháng 5 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 11 tháng 5 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 5 năm 2015

**Tóm tắt:** Các kết quả trong bài báo này được rút ra từ đề tài nghiên cứu “Mạng xã hội với thanh niên Việt Nam - Thực trạng và giải pháp”, mã số VII.1-2011.04 do quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Nafosted) tài trợ. Kết quả chỉ ra 5 loại hình hoạt động chính được sinh viên hướng tới khi sử dụng mạng xã hội là: 1/ tương tác bạn bè, 2/ giải trí (đạt mức cao), 3/ sự thể hiện bản thân (mức trung bình), 4/ kinh doanh và cuối cùng là 5/ thử nghiệm cuộc sống (đạt mức thấp). Những sinh viên tham gia vào nhiều loại hình hoạt động trên mạng xã hội là những người 1/ sử dụng mạng xã hội trên 5 giờ/ngày, 2/ có nhiều bạn trên mạng, 3/ thường xuyên giao tiếp trên mạng, 4/ công khai nhiều thông tin cá nhân trên mạng, 5/ có sự đánh giá cao lòng tự trọng.

*Từ khóa:* Mạng xã hội, sinh viên, hoạt động.

## 1. Đặt vấn đề

Những nỗ lực của công nghệ mạng xã hội và điện thoại di động đã cho phép người sử dụng thực hiện được nhiều hoạt động khác nhau trên mạng như tìm kiếm bạn, kết bạn; trao đổi thông tin; bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc cá nhân; đăng tải hình ảnh, tìm kiếm các địa chỉ giải trí ở mọi địa chỉ liên lạc trên toàn cầu; thực hiện việc mua bán trực tuyến, v.v...

Nhiều nghiên cứu cho thấy, các cá nhân thường sử dụng mạng xã hội vì những hoạt động thiết lập và duy trì các tương tác xã hội, bất kể tuổi đời của họ. Trong một cuộc tổng điều tra trên người dân Pháp, Deroin (2009) đã chỉ ra rằng cứ 10 người sử dụng mạng xã hội thì có 6 người đọc và gửi tin nhắn cho bạn bè [1]. Nghiên cứu của Barker (2009) nhận định rằng nữ giới sử dụng mạng xã hội chủ yếu để giao tiếp với bạn bè trong khi nam giới lại thực hiện các hoạt động nâng cao tri thức, bù đắp xã hội và theo đuổi những mong muốn của bản thân [2]. Thực tế cho thấy, cá nhân sử dụng mạng xã

---

\* Tác giả liên hệ. ĐT.: 0913094892  
Email: ttmduc@gmail.com

hội khi tham gia vào các hoạt động nhóm thường tìm đến những cư dân mạng cùng chung sở thích, ngôn ngữ, mối quan tâm để tương tác với nhau. Điều này tạo nên một mạng lưới các hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân khi sử dụng mạng xã hội...

Bài báo này tập trung làm sáng tỏ các loại hoạt động thường được sinh viên thực hiện trên mạng xã hội và phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện những hoạt động đó.

## 2. Phương pháp nghiên cứu và xử lý số liệu

Khảo sát được tiến hành trên 4.205 sinh viên có sử dụng MXH thuộc 6 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh) bằng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu. Câu hỏi liên quan đến các loại hình hoạt động sinh

viên thường thực hiện khi sử dụng mạng xã hội gồm 20 item (phản ánh nhu cầu của cá nhân), được thiết kế dưới dạng thang Likert 4 bậc và quy định điểm từ 0 - Không bao giờ đến 3 - Liên tục, với hệ số tin cậy  $\alpha = 0.826$ . Các kết quả điều tra được xử lý bằng phần mềm SPSS 16.0 gồm các phép toán thống kê mô tả (tính giá trị phần trăm, điểm trung bình) và thống kê suy luận (so sánh điểm trung bình bằng phép phân tích phương sai ANOVA và phép phân tích mối tương quan giữa các biến thông qua hệ số r). Ngoài ra, phương pháp phân tích nhân tố được tiến hành để tập hợp những item có liên quan đến nhau thành các nhóm nhân tố.

Các khoảng điểm trung bình của mỗi item và mỗi nhóm nhân tố được xác định dựa theo điểm trung bình chung và độ lệch chuẩn của toàn thang đo (xem bảng 1).

Bảng 1. Điểm trung bình thang đo và điểm xếp hạng giá trị trung bình của các biến

Điểm trung bình	Mức xếp hạng giá trị trung bình các biến		
Độ lệch chuẩn thang đo	Mức thấp	Mức bình thường	Mức cao
1.42/0.43	0.00 - 0.98	0.99 - 1.85	1.86 - 3.00

## 3. Phân tích kết quả nghiên cứu

### 3.1. Các loại hình hoạt động trên MXH của sinh viên

Kết quả phân tích nhân tố thang đo các loại hình hoạt động trên mạng xã hội thể hiện các nhu cầu của sinh viên cho thấy có 5 nhân tố, giải thích 54.074% sự biến thiên của biến (bảng 2).

Số liệu ở bảng 2 cho thấy, khi sử dụng mạng xã hội, sinh viên trong nghiên cứu thực hiện hoạt động tương tác (ĐTB = 2.22) ở mức cao. Một số nghiên cứu trên thế giới chỉ ra rằng ở lứa tuổi thanh thiếu niên, sử dụng mạng xã

hội là cần thiết vì nó giúp người trẻ duy trì tình bạn. Arnett (2000); Connolly, Furman, và Konarski (2000); Montgomery (2005) cho rằng giai đoạn từ 18 đến 25 tuổi được xem là khoảng thời gian quan trọng cho sự phát triển và trưởng thành của một cá nhân. Sự phát triển và duy trì tình bạn trong giai đoạn này ảnh hưởng đến việc hình thành bản sắc, cảm nhận về hạnh phúc và sự phát triển của mối quan hệ xã hội và gia đình trong thời gian dài. Các trang mạng xã hội là công cụ mới để phát triển và duy trì các mối quan hệ. Do đó, chúng giữ vai trò quan trọng đối với cá nhân trong giai đoạn tuổi trưởng thành [ 3].

Bảng 2. Các nhóm nhân tố thể hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội của sinh viên.

Các nhóm nhân tố	Nội dung item	Hệ số tương quan giữa item và nhân tố
1. Hoạt động thể hiện bản thân trên MXH (giải thích 12.623% sự biến thiên của biến), $\alpha = 0.702$ , ĐTB = 1.64 (0.59) Mức chuẩn	g. Bày tỏ cảm xúc, ý kiến	0.785
	h. Thăm dò, hỏi đáp thắc mắc	0.621
	f. Gửi quà tặng, lời chúc	0.616
	c. Chia sẻ khó khăn tâm lý	0.491
	j. Đăng tải hình ảnh, video, mp3	0.454
2. Hoạt động thử nghiệm cuộc sống (giải thích 12.576% sự biến thiên của biến), $\alpha = 0.685$ , ĐTB = 0.67 (0.63) Mức thấp	o. Viết nhật kí, ghi chú	0.442
	n. Quảng cáo sản phẩm	0.738
	m. Kiểm việc làm	0.661
3. Hoạt động giải trí trên MXH (giải thích 10.256% sự biến thiên của biến), $\alpha = 0.617$ ĐTB = 1.90 (0.67). Mức cao	p. Tham gia các cuộc thi trên mạng	0.608
	q. Chát sex, chụp hình nude	0.549
	k. Nghe nhạc, xem phim	0.803
	l. Chơi game	0.640
4. Hoạt động kinh doanh trên MXH (giải thích 10.084% sự biến thiên của biến), $\alpha = 0.766$ ĐTB = 0.70 (0.74). Mức thấp	i. Cập nhật thông tin, sự thật xảy ra trong xã hội	0.513
	e. Đọc truyện	0.512
	s. Mua hàng	0.794
	t. Các hoạt động thu hút khác	0.786
	r. Bán hàng	0.641
5. Hoạt động tương tác trên MXH (giải thích 8.535% sự biến thiên của biến), $\alpha = 0.616$ ĐTB = 2.22 (0.61). Mức cao	a. Giao lưu, kết bạn	0.829
	b. Tìm kiếm người thân, bạn bè	0.760
	d. Chát, gửi tin nhắn	0.362

Việc những sinh viên sử dụng mạng xã hội trong nghiên cứu này thực hiện hoạt động tương tác ở mức cao cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu trên thế giới. Nhóm hoạt động tương tác trên mạng xã hội được cấu thành từ các item: “Giao lưu, kết bạn”, “Tìm kiếm người thân, bạn bè” và “Chát, gửi tin nhắn”. Theo Peter, Vankenburg và Schouten (2006), dù sinh viên thường online để trò chuyện với người lạ nhưng đại đa số họ dùng mạng xã hội để duy trì những mối liên hệ đã có trong đời thực nhiều hơn là để thúc đẩy mối quan hệ với những người chưa quen biết. Những người thường xuyên sử dụng

Internet để giao tiếp với bạn bè cảm thấy gần gũi với bạn bè hơn so với những người không thường xuyên sử dụng mạng [4].

Bên cạnh hoạt động tương tác, kết quả cũng cho thấy sinh viên trong nghiên cứu thực hiện hoạt động giải trí ở mức cao (ĐTB = 1.90). Việc nghe nhạc, xem phim, đọc truyện, chơi game trở nên dễ dàng hơn với các cá nhân do mạng xã hội cung cấp kho dữ liệu giải trí khổng lồ. Kết quả này cũng nằm xu hướng nghiên cứu của các tác giả trên thế giới. Danah Boyd (2007) cho rằng, đa phần nam và nữ thanh niên tham gia mạng xã hội là để phục vụ cho mục

đích giải trí. Ví dụ, trong thương thức âm nhạc, nhờ có mạng xã hội, các ban nhạc dễ dàng quảng cáo cho họ hơn và cũng thông qua mạng xã hội mà mối quan hệ cộng sinh giữa các ban nhạc và người hâm mộ nhanh chóng xuất hiện [5].

Nhóm hoạt động thể hiện bản thân được sinh viên thực hiện ở mức bình thường (ĐTB = 1.64). Thể hiện bản thân trên mạng xã hội của sinh viên gắn với việc cá nhân “bày tỏ cảm xúc, ý kiến”, “thăm dò, hỏi đáp thắc mắc”, “gửi quà tặng, lời chúc”, “chia sẻ khó khăn tâm lý”, “đăng tải hình ảnh, video, mp3” và “viết nhật ký, ghi chú”. Goffman (1963) gọi cách thức mà cá nhân bày tỏ để người khác nhìn vào họ là “bản sắc xã hội ảo” [6]. Jean-Yves Hayes (2008) chỉ ra rằng, vì mạng xã hội có khả năng công bố rộng rãi những điều riêng tư của cá nhân, cá nhân khi bày tỏ cảm nhận, suy nghĩ của mình cũng chờ đợi phản ứng của cư dân mạng thông qua các bình luận. Điều này cho phép cá nhân xây dựng hình ảnh bản thân. Ngoài ra, họ còn có thể thử nghiệm bản sắc cá nhân mình bằng cách thể hiện những “bộ mặt” khác nhau trên mạng xã hội và quan sát cách phản ứng của mọi người [7].

Cuối cùng, hoạt động kinh doanh (ĐTB = 0.7) và hoạt động thử nghiệm cuộc sống (ĐTB = 0.67) được sinh viên thực hiện ở mức thấp. Nhìn chung, các khách thể là sinh viên ít khi sử dụng mạng xã hội để “mua hàng” hay “bán hàng” do đặc điểm hoạt động chủ đạo của họ là học tập và thiết lập các mối quan hệ xã hội. Ở lứa tuổi này, không nhiều người có điều kiện về tài chính cũng như kinh nghiệm để thực hiện những hoạt động về kinh tế. Bên cạnh đó, việc thử nghiệm cuộc sống thông qua các cách thức như “tham gia các cuộc thi trên mạng”, “kiểm việc làm” và “chát sex, chụp hình nude” cũng không thu hút sinh viên trong nghiên cứu này.

Như vậy, việc phân tích thang đo về các loại hình hoạt động trên mạng xã hội thành 5

nhóm nhân tố cho phép chúng ta nhìn nhận mức độ sinh viên thực hiện từng nhóm loại hình hoạt động khi sử dụng mạng xã hội. Các kết quả thu được cho phép khẳng định tính phổ biến của các loại hình hoạt động trên mạng xã hội của giới trẻ trên toàn thế giới.

### 3.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến các loại hình hoạt động của sinh viên trên mạng xã hội

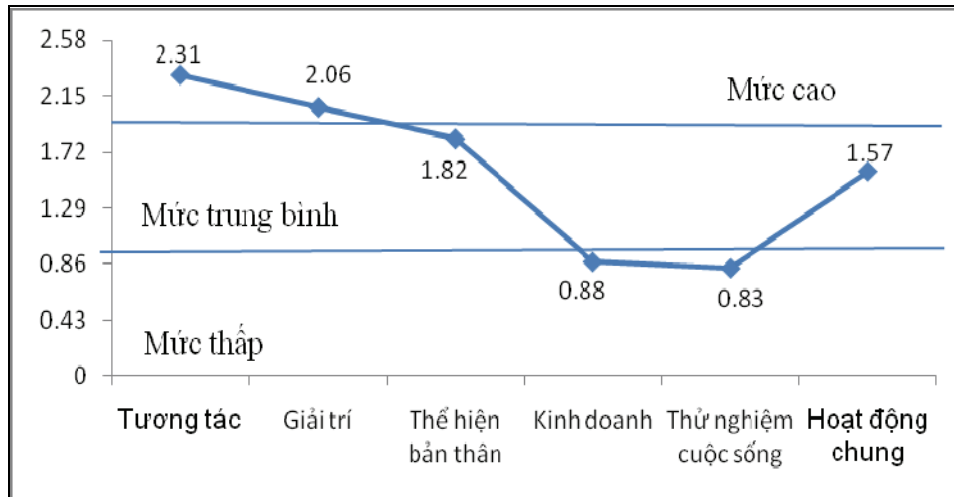
Trong phần này, chúng tôi tập trung phân tích những kết quả về các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội của sinh viên như số giờ sử dụng mạng xã hội trong ngày, số bạn trên mạng xã hội, lượng thông tin sinh viên công khai trên mạng, mức độ bảo mật thông tin cá nhân và tự đánh giá lòng tự trọng của sinh viên sử dụng mạng xã hội.

#### *Ảnh hưởng của số giờ sử dụng mạng xã hội*

Theo nghiên cứu của Ellison và cộng sự (2007), sinh viên Đại học Hoa Kỳ sử dụng Facebook trung bình từ 10 đến 30 phút mỗi ngày và nhóm người sử dụng điển hình dành khoảng 20 phút mỗi ngày trên mạng [3]. Khảo sát mới hơn trên sinh viên Đại học Lock Haven tại Pennsylvania cho thấy, trung bình sinh viên bỏ ra 106 phút/ngày để dùng Facebook [8]. Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỉ lệ sinh viên dùng mạng xã hội từ 1 giờ đến dưới 3 giờ/ngày là cao nhất (chiếm 43.5%), tiếp đó là những sinh viên sử dụng mạng từ 3 giờ đến dưới 5 giờ/ngày (chiếm 31.5%), từ 5 giờ đến dưới 8 giờ/ngày (chiếm 14.9%), trên 8 giờ/ngày (chiếm 7.2%) và dưới 1 giờ/ngày (chiếm 2.9%). So sánh điểm trung bình việc thực hiện của 5 nhóm loại hình hoạt động trên mạng xã hội ở sinh viên theo phép phân tích phương sai ANOVA cho thấy có sự khác biệt về mức độ thực hiện các hoạt động có ý nghĩa thống kê. Theo đó, những sinh viên sử dụng mạng xã hội

từ trên 5 giờ/ngày là những người có điểm trung bình thực hiện các loại hoạt động khác nhau trên

mạng cao hơn so với nhóm sinh viên dành dưới 5 giờ/ngày cho mạng xã hội (xem biểu đồ 2).



Biểu đồ 1. Mức độ thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội ở nhóm sinh viên sử dụng mạng xã hội trên 5 giờ/ngày.

Biểu đồ 1 cho thấy, nhìn một cách tổng thể, những sinh viên sử dụng mạng xã hội trên 5 giờ/ngày thực hiện các hoạt động chung trên mạng xã hội ở mức trung bình (ĐTB = 1.57). Trong đó, sinh viên thực hiện nhóm hoạt động tương tác (ĐTB = 2.31) và giải trí (ĐTB = 2.06) ở mức cao, nhóm hoạt động thể hiện bản thân (ĐTB = 1.82) ở mức trung bình, nhóm hoạt động kinh doanh (ĐTB = 0.88) và hoạt động thử nghiệm cuộc sống (ĐTB = 0.83) ở mức thấp. Reynol Junco (2011) chỉ ra rằng, những sinh viên thường dùng Facebook trên 5 giờ/ngày có điểm số học tập giảm 10%. Mặc dù vậy, tác giả cũng nhấn mạnh rằng vấn đề quan trọng không phải là thời gian mà là những hoạt động sinh viên thực hiện khi sử dụng mạng xã hội gây ảnh hưởng đến kết quả học tập [8]. Theo đó, việc thường xuyên chơi trò chơi, đọc truyện và nói chuyện trên mạng trong khoảng thời gian kéo dài là nguyên nhân dẫn đến sự sa sút học tập.

Như vậy, nhóm sinh viên sử dụng mạng xã hội trên 5 giờ/ ngày trong nghiên cứu của chúng tôi với việc thực hiện hai loại hình hoạt động là tương tác và giải trí ở mức cao có thể dự báo nguy cơ giảm sút hiệu quả học tập và giao tiếp ngoài đời thực của họ.

### Ảnh hưởng của số bạn trên mạng xã hội

Xem xét số lượng bạn trên mạng xã hội của sinh viên, chúng tôi đã dựa vào “con số Dunbar”<sup>1</sup> để phân chia các khoảng số lượng bạn mà một sinh viên có thể duy trì trên trang mạng cá nhân của mình. Theo đó có các mức: dưới 150 bạn (chiếm 35.4%), từ 150 đến dưới 300 bạn (chiếm 23.6%), từ 300 đến dưới 500 bạn (chiếm 18%) và trên 500 bạn (chiếm 23%). Những khác biệt trong việc thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội nhìn từ số bạn mà sinh viên có được trình bày ở bảng 3 cho thấy có mối liên hệ nhất định.

Bảng 3. Mối liên hệ giữa số lượng bạn trên mạng của sinh viên với các loại hình hoạt động của họ

Số bạn Hoạt động	Dưới 150		150 - < 300		300 - < 500		Trên 500	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Hoạt động chung $F_{(3,3596)} = 60.547^{***}$	1.34	0.41	1.40	0.43	1.44	0.43	1.58	0.41
Tương tác $F_{(3,3817)} = 19.974^{***}$	2.14	0.61	2.23	0.60	2.25	0.59	2.33	0.58
Giải trí $F_{(3,3782)} = 11.455^{***}$	1.87	0.67	1.85	0.68	1.87	0.69	2.01	0.63
Thể hiện bản thân $F_{(3,3760)} = 71.937^{***}$	1.50	0.59	1.61	0.58	1.71	0.56	1.85	0.54
Kinh doanh $F_{(3,3726)} = 29.323^{***}$	0.59	0.69	0.66	0.72	0.71	0.74	0.89	0.80
Thử nghiệm cuộc sống $F_{(3,3786)} = 30.631^{***}$	0.61	0.61	0.62	0.60	0.66	0.61	0.85	0.66

Chú thích: \*\*\* $p < 0.001$

Có sự tăng dần điểm trung bình thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội theo sự tăng số lượng bạn bè trên mạng của sinh viên. Theo đó, những sinh viên có trên 500 bạn là những người có điểm trung bình thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng cao hơn cả. Nếu “con số Dunbar” khẳng định mỗi cá nhân có thể duy trì mối quan hệ bạn bè an toàn với số lượng 150 bạn thì kết quả điều tra về tổng số bạn mà mỗi sinh viên có thể có cho thấy mức độ mất an toàn khá cao. Tuy nhiên chúng tôi cho rằng, khái niệm bạn bè ở thế giới ảo cần được nhìn nhận một cách khác so với khái niệm bạn ở đời thực. Trên thực tế, tính chất của các mối quan hệ bạn bè trên mạng xã hội rất khác đời thực. Các trang mạng xã hội có tính năng giúp người sử dụng hình thành những mối liên

hệ mới thông qua việc kết nối với những người không quen biết, những người là bạn của bạn họ trên mạng xã hội. Dù những liên hệ xã hội dạng này có thể lỏng lẻo nhưng theo Boase và cộng sự (2006), việc gia tăng những mối liên hệ mới này được xem như nguồn tăng vốn xã hội của cá nhân sử dụng mạng, giúp họ có khả năng nhận được sự giúp đỡ của các thành viên trong mạng lưới nhiều hơn so với người không sử dụng mạng xã hội [5]. Như vậy, khi những sinh viên càng có nhiều bạn trên mạng xã hội thì họ càng tham gia vào nhiều nhóm có chung mục đích, sở thích, mối quan tâm, v.v... với mình và điều này càng làm tăng mức độ họ thực hiện các loại hình hoạt động khác nhau trên mạng xã hội.

Tiếp tục tìm hiểu ảnh hưởng của số lượng bạn đến việc thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội của sinh viên, chúng tôi đã khảo sát mối liên hệ giữa số lượng bạn mà sinh viên thường xuyên trao đổi với mức độ hoạt động của họ. Kết quả cho thấy có 46.3% sinh viên thường xuyên trao đổi với dưới 25 bạn trên mạng, 32% sinh viên thường xuyên trao đổi với từ 25 đến dưới 100 bạn và 21.7% sinh viên thường xuyên trao đổi với trên 100 bạn (bảng 4).

<sup>1</sup>Số Dunbar là một giới hạn về số lượng người mà một cá nhân có thể duy trì các mối quan hệ xã hội ổn định. Đây là những mối quan hệ trong đó một cá nhân biết mỗi người là như nào và mỗi người liên quan đến tất cả những người khác. Con số này lần đầu tiên được đề xuất bởi nhà nhân chủng học người Anh Robin Dunbar (1992) khi ông tìm thấy mối tương quan giữa kích thước não linh trưởng và kích thước nhóm xã hội trung bình. Dựa vào kích thước bộ não của con người và ngoại suy từ kết quả nghiên cứu trên linh trưởng, ông cho rằng con người chỉ có thể duy trì một mối quan hệ an toàn và ổn định trong mức 150 người [9].

Bảng 4. Mối liên hệ giữa số lượng bạn thường xuyên trao đổi trên mạng của sinh viên với các loại hình hoạt động của họ

Số bạn trao đổi Hoạt động	Dưới 25		25 - < 100		Trên 100	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
Hoạt động chung $F_{(2,3648)} = 146.670^{***}$	1.31	0.43	1.49	0.39	1.59	0.40
Tương tác $F_{(2,3869)} = 91.795^{***}$	2.09	0.62	2.32	0.55	2.37	0.56
Giải trí $F_{(2,3835)} = 61.272^{***}$	1.77	0.71	1.97	0.61	2.05	0.61
Thể hiện bản thân $F_{(2,3814)} = 134.567^{***}$	1.49	0.59	1.75	0.55	1.82	0.54
Kinh doanh $F_{(2,3775)} = 35.900^{***}$	0.61	0.71	0.71	0.74	0.88	0.79
Thử nghiệm cuộc sống $F_{(2,3839)} = 43.123^{***}$	0.58	0.60	0.71	0.62	0.81	0.64

Chú thích:  $***p < 0.001$

Tương tự như ảnh hưởng từ số lượng bạn mà sinh viên có trên mạng xã hội, bảng 4 cho thấy: Sinh viên càng thường xuyên trao đổi với nhiều bạn trên mạng thì điểm trung bình thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội của họ càng cao.

Như vậy, trong nghiên cứu này, những sinh viên có trên 500 bạn và những sinh viên thường xuyên trao đổi với trên 100 bạn trên mạng xã hội là những người có mức độ thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội cao hơn so với nhóm sinh viên có số lượng bạn trên mạng ít hơn và có tần suất ít thường xuyên trao đổi trên mạng hơn.

Ảnh hưởng của lượng thông tin công khai và bảo mật trên mạng xã hội

Theo Derlega và cộng sự (1993), công khai về cá nhân là sự tiết lộ những thông tin về chính bản thân mình. Dựa vào các tính năng của mạng xã hội, người sử dụng mạng sẽ lựa chọn công khai những thông tin của mình trên mạng, như tên, tuổi, ngày sinh, nơi cư trú, v.v... với mức độ khác nhau [3].

Song hành với khái niệm “công khai” là khái niệm “bảo mật” thông tin trên mạng xã hội. Theo Danad Boyd (2007), bảo mật thông tin trên mạng xã hội được hiểu là một cá nhân có những thông tin quan trọng mà người khác không thể biết. Đó có thể là tên, tuổi, số chứng minh thư hoặc bất kì thông tin nào mà cá nhân cho rằng đó là sự riêng tư cần bảo mật. Như vậy, bảo mật thông tin trên mạng xã hội thường gắn liền với sự riêng tư của cá nhân [5].

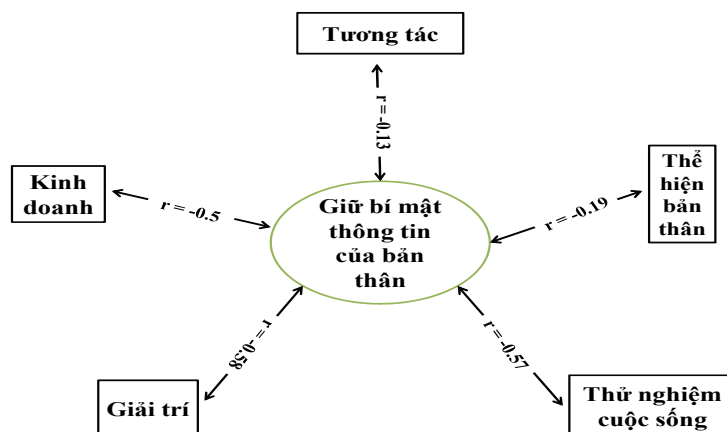
Trong nghiên cứu này, chúng tôi đưa ra 3 mức độ công khai thông tin cá nhân trên mạng xã hội là: “Chỉ mình bạn biết”, “Một số người biết” và “Mọi người đều biết”. Những thông tin cá nhân được sinh viên đánh giá về mức độ công khai của họ là: Ngày sinh, tình trạng hôn nhân, số điện thoại, sở thích, nơi làm việc, nơi ở, trường học cũ, mối quan tâm và quan điểm cá nhân. Ở mỗi thông tin, nếu sinh viên lựa chọn phương án “mọi người đều biết” thì được xem như họ công khai một cách rộng rãi thông tin đó trên mạng xã hội. Khi sinh viên lựa chọn phương án “chỉ mình bạn biết” thì được xem như họ bảo mật các thông tin đó cho sự riêng tư của mình. Số lượng thông tin ở dạng “mọi

người đều biết” càng cao cho thấy mức độ công khai của sinh viên càng lớn và ngược lại số lượng thông tin ở dạng “chỉ mình bạn biết” càng nhiều cho thấy mức độ giữ bí mật thông tin trên mạng xã hội của sinh viên càng cao.

Kết quả về mối tương quan giữa mức độ công khai thông tin trên mạng xã hội với việc thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng của sinh viên chỉ ra rằng, có mối tương quan thuận giữa số lượng thông tin sinh viên công khai cho mọi người biết với việc thực hiện nhóm hoạt động thể hiện bản thân ( $r = 0.177$ ,  $p = 0.000$ ) và nhóm hoạt động tương tác ( $r = 0.156$ ,  $p = 0.000$ ) của sinh viên. Kết quả này cho thấy, sinh viên càng bày tỏ cho mọi người biết nhiều về bản thân mình thì họ càng có xu hướng thực hiện nhiều hoạt động chia sẻ, tương tác trên

mạng xã hội như: bày tỏ ý kiến, bày tỏ cảm xúc; viết nhật ký ghi chú; giao lưu, kết bạn, v.v... trên mạng xã hội. Mặt khác, những đặc điểm về công khai thông tin cá nhân và sử dụng mạng xã hội cho mục đích bày tỏ bản thân hay tương tác với người khác cũng cho phép chúng ta khẳng định rằng đây là nhóm sinh viên ít bận tâm đến các nguy cơ từ mạng xã hội (ví dụ: bị chế giễu, bị “ném đá”, bị lôi kéo, bị lạm dụng, bị sử dụng một cách tùy tiện thông tin, các chia sẻ cá nhân, v.v...).

Trong khi đó, kết quả điều tra trên nhóm sinh viên giữ bí mật thông tin của bản thân ở dạng “chỉ mình bạn biết” cũng có mối tương quan (có ý nghĩa thống kê) với mức độ thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội của họ nhưng theo chiều hướng ngược lại (biểu đồ 2).



Biểu đồ 2. Mối tương quan giữa việc giữ bí mật thông tin cho riêng mình và các loại hình hoạt động trên mạng xã hội.

Biểu đồ 2 cho thấy, khi sinh viên có số lượng các thông tin được giữ bí mật cho riêng bản thân càng nhiều thì họ càng ít thực hiện các loại hình hoạt động khác nhau của họ trên mạng xã hội. Ngược lại, với nhóm sinh viên có lượng thông tin phô bày, công khai trên mạng xã hội càng nhiều thì việc thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội của họ càng lớn. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p = 0.000$ ).

Tóm lại, kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của việc giữ bí mật thông tin cá nhân trên mạng xã hội đến việc thực hiện các loại hình hoạt động khác nhau trên mạng xã hội cho thấy: Sinh viên càng giữ bí mật thông tin nhiều càng ít thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội và sinh viên càng có nhiều thông tin công khai thì họ càng thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội ở mức độ cao.



### ***Ảnh hưởng của tự đánh giá lòng tự trọng***

Những vấn đề xoay quanh cách thức sử dụng mạng xã hội còn ảnh hưởng đến tự đánh giá lòng tự trọng của người sử dụng. Theo Tiffany và cộng sự (2007), khi người sử dụng mạng xã hội tự công khai thông tin cá nhân và nhận được những ý kiến phản hồi tích cực của bạn bè thì sẽ giúp họ nhìn nhận lòng tự trọng một cách tích cực. Ngược lại, những phản hồi tiêu cực của bạn bè lại khiến cá nhân đánh giá lòng tự trọng một cách tiêu cực [10].

Trong nghiên cứu này, câu hỏi được đặt ra là: Liệu mức độ tự đánh giá về lòng tự trọng của sinh viên sử dụng mạng xã hội có ảnh hưởng đến việc họ thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội? Kết quả điều tra cho thấy, có mối tương quan thuận giữa tự đánh giá về lòng tự trọng của sinh viên với 3 loại hình hoạt động trên mạng của họ: Các hoạt động thể hiện bản thân ( $r = 0.068$ ,  $p = 0.000$ ), các hoạt động giải trí ( $r = 0.054$ ,  $p = 0.000$ ) và các hoạt động tương tác với bạn bè ( $r = 0.090$ ,  $p = 0.000$ ). Thực tế, những cá nhân tự đánh giá về lòng tự trọng của bản thân cao là những người tự tin. Sinh viên sử dụng mạng xã hội có mức độ tự đánh giá lòng tự trọng cao có thể là những người kiểm soát được cảm xúc, suy nghĩ của mình khi bày tỏ, chia sẻ trên mạng xã hội; ý thức được việc lựa chọn bạn trên mạng trước những lời mời kết bạn và làm chủ được các hoạt động trên mạng liên quan tới việc thể hiện bản thân, tương tác với bạn bè và giải trí trên mạng.

Riêng loại hình hoạt động thử nghiệm cuộc sống có mối tương quan nghịch với tự đánh giá lòng tự trọng ( $r = -0.074$ ,  $p = 0.000$ ). Nghĩa là sinh viên sử dụng mạng xã hội càng đánh giá cao lòng tự trọng càng ít thực hiện những hoạt động như tham gia các cuộc thi trên mạng hay chat sex, chụp hình nude và ngược lại, những sinh viên thường xuyên thực hiện các hoạt động này lại có kết quả tự đánh giá về lòng tự trọng ở

mức thấp. Kết quả này là hoàn toàn phù hợp giữa những gì cá nhân nhận thức về giá trị của mình, về bản thân mình theo câu hỏi “Tôi là ai?” và “Tôi thể hiện mình như thế nào?” trên mạng xã hội.

### **4. Kết luận**

Các kết quả nghiên cứu về các loại hình hoạt động mà sinh viên thường thực hiện trên mạng xã hội cho thấy: Hiện nay sinh viên vào mạng xã hội chủ yếu để tương tác với bạn bè và giải trí trực tuyến. Kết quả này phù hợp với xu hướng nghiên cứu trên thế giới về việc sử dụng mạng xã hội trên nhóm khách thể là sinh viên, học sinh.

Việc thực hiện các loại hình hoạt động trên mạng xã hội của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi số lượng giờ sử dụng của họ (trên 5h); bởi số lượng bạn trên mạng xã hội mà họ có càng cao và tần suất thường xuyên họ trao đổi với bạn cũng như bởi mức độ công khai và bảo mật thông tin của họ trên mạng xã hội.

Có thể nói, xu hướng đánh giá về lòng tự trọng của sinh viên sử dụng mạng xã hội đã giúp họ định hướng những loại hình hoạt động của mình trên mạng. Theo đó, khi sinh viên tự đánh giá về lòng tự trọng của mình cao, họ sẽ có những hành động tích cực hơn trên mạng xã hội, và ngược lại, việc sinh viên nhìn nhận bản thân thấp kém, họ sẽ có nguy cơ hướng đến đến những hành động không lành mạnh trên mạng xã hội.

### **Tài liệu tham khảo**

- [1] Deroin, V. (2009). Diffusion et utilisation des TIC en France et en Europe en 2009. DEPS. Culture chiffres. N° 2, 2010/2, p. 1-12.
- [2] Daria J. Kuss, Mark D. Griffiths (2011), Excessive online social networking: Can

- adolescents become addicted to Facebook?, Vol.29 No. 4, 2011 Education and Health
- [3] Ellison, N.B., Steinfield, C., Lampe, C. (2007). The benefits of Facebook "Friends": Social Capital and College Students' Use of Online Social Network Sites. <http://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1111/j.1083-6101.2007.00367.x/full>. Truy cập ngày 20/6/2014.
- [4] Patti Valkenburg and Jochen Peter, "Preadolescents' and Adolescents' Online Communication and Their Closeness to Friends," *Developmental Psychology* 43, no. 2 (2007) Danah Boyd. (2007). "Why Youth (Heart) Social Network Sites: The Role of Networked Publics in Teenage Social Life." MacArthur Foundation Series on Digital Learning – Youth, Identity, and Digital Media Volume (ed. David Buckingham). Cambridge, MA: MIT Press, <http://www.danah.org/papers/WhyYouthHeart.pdf>. Truy cập ngày 15/7/2014.
- [5] Annabelle Klein. (2001). "Les homepages, nouvelles écritures de soi, nouvelles lectures de l'autre", *SPIRALE - Revue de Recherches en Éducation*, No. 28.
- [6] Mia Seo, Hee Sun Kang, Young-Hee Yom (2009), "Internet addiction and interpersonal problems in Korean adolescents", *Computers, Informatics, Nursing*, Vol. 27, No. 4.
- [7] <http://www.alexitauzin.com/2011/12/les-etudiants-qui-passent-plus-de-5h.html>. Truy cập ngày 22/4/2015.
- [8] <http://vietpsy.com/2013/06/09/qua-nhieu-ban-be-tren-facebook/>, Truy cập ngày 23/7/2013.
- [9] Tiffany A. Pempek, Yevdokiya A. Yermolayeva, Sandra L. Calvert. (2009). College students' social networking experiences on Facebook, *Journal of Applied Developmental Psychology* 30.

## Students' Activities in Social Network and Impact Factors

Trần Thị Minh Đức, Bùi Thị Hồng Thái

*VNU University of Social Sciences and Humanities,  
336 Nguyễn Trãi Road, Thanh Xuân Dist., Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** The results of this paper are drawn from the research: "Social Networks and Vietnamese Youths - Situation and Solution", code number VI1.1-2011.04 sponsored by the National Fund of Science and Technology Development. They demonstrate 5 types of activities taken by students while using social networks: 1/ Interaction with friends, 2/ Entertainment (high frequency), 3/ Self – expression (average frequency), 4/ Business, and 5/ Life testing (low frequency).

The students who take part in multiple types of activities in social networks typically: 1/ use social networks more than 5 hours/day, 2/ have many network friends, 3/ regularly communicate with network friends, 4/ supply openly personal information online, 5/ have high esteem for themselves.

Key words: Social networks, student, activity.